TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 2112 /2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 9 - 2022
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Linh Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Phủ

2. Bà Nguyễn Thị Bính Thân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thương, cán bộ tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huyền - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 0778/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 425/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên* đơn là bà A, sinh năm 1988; địa chỉ: đường N, Phường Z, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị vắng mặt);

2. *Bị đơn* là ông B, sinh năm 1999; địa chỉ: đường Q, Phường W, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 3 năm 2022, và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày và yêu cầu: Bà và ông B kết hôn vào năm 2020, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 65, ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Phường W, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống có một người con tên: C, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2020.

Sau khi kết hôn được một năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông B bị nghiện ma túy. Bà đã khuyên ngăn, nhưng ông B không thay đổi, vì vậy tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Năm 2021, bà và ông B đã sống riêng, không còn quan tâm đến nhau. Nay nhận thấy không còn tình cảm yêu thương đối với ông B, nên bà yêu cầu Tòa án xem xét cho bà được ly hôn.

Về con chung: Có một con chung tên C, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2020, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con. Không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn không có mặt tại Tòa án để nộp hoặc đưa ra ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Về giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ quy định của pháp luật về tố tụng. Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ C, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2020, nguyên đơn không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án giữa bà A và ông B là ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là loại vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là bà A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là ông B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp, được pháp luật công nhận theo giấy chứng nhận kết hôn số 65, ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Phường W quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà A có yêu cầu ly hôn với ông B, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông B không nộp (gửi) cho Tòa án ý kiến của mình hay có mặt tại Tòa án, để tham gia hòa giải đưa ra ý kiến hay yêu cầu của mình về việc giải quyết vụ án. Điều này thể hiện ông B không quan tâm đến yêu cầu ly hôn của bà A, tại phiên tòa ông B lại vắng mặt. Như vậy, thực chất hôn nhân giữa đôi bên đã không còn, tình cảm không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông B theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình là có cơ sở.

Về con chung: Có một con chung tên C, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2020, bà A có nguyện vọng được nuôi con. Về phía ông B không có mặt tại phiên tòa và cũng không có văn bản gửi cho Tòa án xem xét về việc người trực tiếp nuôi con. Mặt khác, cũng xét thấy tính đến thời điểm hiện nay trẻ C dưới 36 tháng tuổi. Vì vậy, để đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng tốt nhất cho trẻ, Hội đồng xét xử nhận thấy nên giao trẻ C cho bà A tiếp tục nuôi dưỡng là có cơ sở.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà A.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn*: Bà A phải chịu án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tuyên xử:

1. *Về quan hệ vợ chồng*: Bà A được ly hôn với ông B.

2. *Về con*: Bà A là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con tên: C, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2020. Ghi nhận sự tự nguyện của bà A không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích; cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi tiền cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Bà A không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0049561 ngày 19 tháng 4 năm 2022, của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; Bà A đã nộp đủ án phí.

6. *Quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND Q. Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Linh Phượng